

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: / /HĐ-XD

Gói thầu số

Dự án:

Giữa

**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn Hải Phòng**

và

.....

Tháng, năm

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU	5
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	5
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	6
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	6
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên.....	8
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng.....	8
Điều 4. Thông báo.....	8
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng.....	8
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc.....	9
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng.....	10
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	13
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.....	15
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng.....	16
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư.....	16
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu.....	17
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án).....	25
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng).....	25
Điều 15. Nhà thầu phụ.....	26
Điều 16. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.....	27
Điều 17. Điện, nước và an ninh công trường.....	28
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư.....	29
Điều 19. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu.....	30
Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành.....	32
Điều 21. Rủi ro và bất khả kháng.....	32
Điều 22. Sự kiện bồi thường.....	34
Điều 23. Thuởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng.....	35
Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp.....	36
Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng.....	36
Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng.....	37
Điều 27. Điều khoản chung.....	37
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	38
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	38
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng.....	38
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng.....	38
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	38
8.1. Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng đã ký.	38

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán	39
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng	41
Điều 15. Nhà thầu phụ.....	43
Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành	45
Điều 22. Sự kiện bồi thường	45
Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp	45
Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	46
Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng	46

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội.
Luật số 62/2020/QH14	Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
Nghị định số 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
Nghị định số 175/2024/NĐ-CP	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 tháng 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
Nghị định số 35/2023/NĐ-CP	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
VNĐ	Đông Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày tháng năm tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên A):

- Tên giao dịch: **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng;**

- Người đại diện: Ông - Chức vụ: Giám đốc;

- Địa chỉ: Tổ dân phố Cống Đất, phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng;

- Tài khoản:; tại Kho bạc Nhà nước;

- Thành lập theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 02203 845 410.

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên B):

- Tên giao dịch:

- Đại diện: Ông - Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Mã số thuế:

- Tài khoản số:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu số, thuộc dự án như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, luật đầu tư; luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29/11/2024;

Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 tháng 2024 của Chính

phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án;

Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

Quyết định phê duyệt dự toán gói thầu;

Quyết định phê duyệt Hồ sơ mời thầu qua mạng gói thầu;

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu;

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. Bảng tiên lượng là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.2. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.3. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].

1.4. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.5. Chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng.

1.6. Nhà thầu là

1.7. Công trình là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại ĐKCT].

1.8. Công trình chính là thi công xây dựng đường giao thông; bảo hiểm gói

thầu.

1.9. Công trình tạm là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.10. Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

1.11. Dự án là

1.12. Đại diện Chủ đầu tư là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.13. Đại diện Nhà thầu là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.14. Đại diện tư vấn là người được tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do tư vấn giao.

1.15. Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu.

1.16. Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại [Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư].

1.17. Hợp đồng là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.18. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.19. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. Ngày khởi công là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại ĐKCT].

1.21. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.22. Nhà tư vấn là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng.

1.23. Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 21 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.24. Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn

thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự như sau:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);

b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;

f) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

g) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là Tiếng Việt.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra và gửi cho bên kia.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền (hoặc phân công bằng văn bản) ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm: Thông báo được chuyển đến trụ sở của bên nhận hoặc được đại diện của bên nhận đã nhận trực tiếp.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 03% giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng ngày trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại

ĐKCT]. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu số 01 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng kèm theo hợp đồng này. Trường hợp Nhà thầu là Nhà thầu liên danh thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực. Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP [quy định tại ĐKCT].

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng và phải tuân thủ theo mẫu số 02 – Bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng kèm theo hợp đồng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán và đảm bảo theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế đã được duyệt (và phần điều chỉnh thiết kế, dự toán nếu Chủ đầu tư chấp thuận giao Nhà thầu thực hiện), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư; Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và bên A hợp đồng với

bên B chịu trách nhiệm các công việc chính sau:

a) Tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng; tiếp nhận và bảo quản tim, cốt cao độ, mốc GPMB, mốc hành lang công trình;

b) Tự tổ chức cung cấp, chi trả kinh phí về: vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng theo các quy định của pháp luật;

c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử (nếu có) theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

e) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị. Nhà thầu chính có trách nhiệm quản lý - giám sát nhà thầu phụ đối với phần công việc giao thầu phụ thực hiện (nếu có);

f) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng theo quy định thuộc phần trách nhiệm của nhà thầu;

g) Thực hiện các trình tự nghiệm thu công việc, nghiệm thu giai đoạn thi công, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định;

h) Thực hiện bảo đảm an toàn lao động; điều tiết phương tiện giao thông và đảm bảo an toàn giao thông trên công trường. Bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực; bảo vệ công trường, mặt bằng thi công, bảo đảm vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

i) Thực hiện xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

j) Hợp tác với Hội đồng giải phóng mặt bằng và các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

k) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;

l) Các công việc khác liên quan đến công trường và công việc liên quan nội dung trong hợp đồng theo các quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật được

nêu trong hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định và được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý về hóa đơn, nguồn gốc xuất xứ và chi trả kinh phí cho các đơn vị cung cấp theo quy định đối với các vật liệu, vật tư, thiết bị sử dụng trong hợp đồng này.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi cung cấp vật liệu cho Nhà thầu phục vụ cho hợp đồng này để kiểm tra (nếu cần thiết);

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường, Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế; thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Tư vấn

giám sát, Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Chủ đầu tư phải thông báo trước 07 ngày [quy định tại ĐKCT] cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình.

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại ĐKCT].

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót, tồn đọng thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng đảm bảo tiến độ không vượt quá khoảng thời gian theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

b) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

c) Trường hợp Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót đảm bảo theo chất lượng, tiến độ yêu cầu của Chủ đầu tư; thì Chủ đầu tư có quyền tự thuê đơn vị khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa mà Chủ đầu tư đã thuê) và tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được toàn bộ hoặc phần lớn công trình, thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

7.7. Các kiểm định thêm.

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu kiểm định lại, Nhà thầu chịu trách nhiệm và không được thanh toán chi phí do phát sinh kiểm định mà sai sót hư

hông do Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu bàn giao, mỗi bên vẫn tiếp tục chịu trách nhiệm các nghĩa vụ còn lại chưa hoàn thành tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng.

Ngày khởi công công trình là [quy định tại ĐKCT].

Nhà thầu tiến hành các công tác chuẩn bị thi công và phải triển khai thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng ngay sau ngày khởi công công trình.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian ngày kể từ ngày khởi công công trình, trừ các trường hợp được gia hạn thời gian hoàn thành theo qui định của hợp đồng.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng và mặt bằng được bàn giao, Nhà thầu phải lập bản tiến độ thi công chi tiết, thông qua Tư vấn giám sát thống nhất để trình Chủ đầu tư trong vòng 03 ngày sau ngày khởi công công trình.

Mặt bằng xây dựng công trình phụ thuộc vào tiến độ bồi thường hỗ trợ GPMB thực tế của Hội đồng giải phóng mặt bằng, do vậy Chủ đầu tư sẽ bàn giao mặt bằng từng phần cho Nhà thầu. Nhà thầu triển khai thi công xây dựng các khối lượng trong phạm vi được bàn giao mặt bằng xây dựng theo đúng tiến độ được Tư vấn giám sát thống nhất, Chủ đầu tư chấp thuận và không được tính thêm kinh phí phát sinh do mặt bằng xây dựng được bàn giao nhiều đợt.

Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc phát sinh các yếu tố thay đổi phải gia hạn, điều chỉnh tiến độ hợp đồng. Bản tiến độ thi công bao gồm:

a) Trình tự thực hiện mỗi công việc (hạng mục hoặc giai đoạn..) và tương ứng thời gian thi công, số lượng phương tiện thiết bị máy móc, nhân sự cho mỗi công việc;

b) Báo cáo tiến độ của Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu có thể điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ hoàn thành giai đoạn, hoàn thành công trình theo hợp đồng.

Trên cơ sở báo cáo của Tư vấn giám sát về nội dung xem xét bản tiến độ chi tiết của Nhà thầu, trong vòng 03 ngày làm việc đại diện Chủ đầu tư chấp thuận để làm cơ sở thực hiện; trường hợp bản tiến độ thi công chưa phù hợp với nội dung, tiến độ trong Hợp đồng đã ký kết thì đại diện Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu và Tư vấn giám sát để chỉnh sửa và hoàn thiện trong vòng 2 ngày làm việc.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng từng phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư (khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định) mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Chủ đầu tư (hoặc báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định) để Nhà thầu được phép gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư hay các Nhà thầu đơn vị khác gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do chậm thanh toán khối lượng hoàn thành mà không do lỗi của Nhà thầu.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp cần hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất ngày hoàn thành dự kiến và sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ bị chậm hơn so với tiến độ thi công trong hợp đồng của công

việc đó thì Nhà thầu trình bản tiên độ thi công điều chỉnh với thời gian sớm nhất đồng thời cam kết hoàn thành tiến độ hoàn thành.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

9.2. Giá hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Phụ lục giá hợp đồng] kèm theo.

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

a) Tiền tạm ứng [quy định tại ĐKCT] được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phân trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 19 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 21 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 15 ngày.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán [quy định tại ĐKCT]

9.5. Thời hạn thanh toán [quy định tại ĐKCT]

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu

[quy định tại ĐKCT] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 20 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam.

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

9.8. Hồ sơ thanh toán [quy định tại ĐKCT]

9.9. Hồ sơ thanh toán phải kèm theo hóa đơn GTGT đối với từng giai đoạn thanh toán tương ứng.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại ĐKCT].

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại ĐKCT].

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu.

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì thông báo cho Nhà thầu.

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại thì thông báo cho Nhà thầu về: điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại và số tiền mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Sau khi các bên thống nhất xác nhận các nội dung trên thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

a) Phối hợp với nhà thầu để xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý mặt bằng để thi công;

c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn theo kế hoạch phân bổ vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.

h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan (trong hồ sơ khảo sát để lập dự án, thiết kế gói thầu công trình này) mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công nếu được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả kinh tế trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp, nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự vướng mắc chưa giải phóng mặt bằng thì thời gian chậm bàn giao mặt bằng là nguyên nhân khách quan, Nhà thầu sẽ được gia hạn thời gian hoàn thành công trình.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Bên nhận thầu phải lập, nộp hồ sơ đề nghị cấp phép (hoặc gia hạn) cấp phép thi công công trình (hoặc hạng mục công trình) đảm bảo theo quy định và phối hợp Chủ đầu tư trong quá trình làm thủ tục cấp phép thi công; đồng thời Bên nhận thầu phải giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có) và các công việc liên quan để đủ điều kiện cấp giấy phép thi công.

b) Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng, chủng loại theo Hợp đồng và phù hợp với tiến độ yêu cầu, điều kiện mặt bằng được bàn giao thực tế;

c, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm toàn diện tính hợp pháp (nguồn gốc, nhà cung cấp, tiến độ giao hàng, chất lượng, chứng từ, hóa đơn, thanh toán với nhà cung cấp...) của vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào công trình:

- Chỉ được sử dụng các loại vật tư, vật liệu có nguồn gốc hợp pháp, có hóa đơn, chứng từ rõ ràng, đúng nguồn gốc được chấp thuận. Tự chịu trách nhiệm toàn diện tính hợp pháp (nguồn gốc, nhà cung cấp, chứng từ, hóa đơn....) của vật tư, vật liệu theo quy định hợp đồng xây lắp đã ký.

- Tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về vi phạm khi không tuân thủ về nguồn gốc vật liệu cùng các chi phí liên quan nếu có.

- Quán triệt đến công trường, đơn vị vận tải tăng cường công tác quản lý chỉ tiếp nhận đưa vào công trường các loại vật tư, vật liệu đúng nguồn gốc được chấp thuận, trường hợp thay đổi phải được các bên có trách nhiệm kiểm tra, chấp thuận.

- Cung cấp hồ sơ về nguồn gốc vật tư, vật liệu (hợp đồng mua bán với nhà cung cấp, đơn vị khai thác mỏ vật liệu, giấy phép khai thác mỏ, hóa đơn chứng từ hợp lệ...) để Tư vấn giám sát kiểm tra.

d) Bên nhận thầu chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý, sử dụng nhân lực phục vụ cho gói thầu đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật (Hợp đồng lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm....).

đ) Nhà thầu có trách nhiệm ký cam kết theo yêu cầu của Chủ đầu tư trong trường hợp chậm tiến độ thực hiện các công việc theo hợp đồng.

e) Bên nhận thầu phải cùng phối hợp với Chủ đầu tư và Hội đồng giải phóng mặt bằng để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

f) Bên nhận thầu phải tuân thủ quy định về công tác đồ vật liệu thừa:

- Tuyệt đối tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trong hợp đồng xây lắp đã ký và các quy định pháp luật hiện hành, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ đầu tư về vi phạm khi không tuân thủ vị trí đổ thải và các chi phí liên quan.

- Nhà thầu thi công có trách nhiệm tổ chức thu gom, vận chuyển và đổ vật liệu thừa đúng các vị trí đã được chấp thuận trong hồ sơ thiết kế; phối hợp với Tư vấn giám sát và UBND cấp xã kiểm tra, lập biên bản xác nhận hiện trạng mặt bằng (kèm ảnh chụp nếu cần) trước khi đổ, lập phương án vận chuyển và biên bản thống nhất vị trí đổ, lập biên bản bàn giao lại cho địa phương quản lý sau khi đổ và lưu trữ đầy đủ biên bản, ảnh chụp vị trí đổ trong hồ sơ nghiệm thu để phục vụ kiểm tra của cơ quan chức năng.

- Phải vận chuyển đổ đất thừa, vật liệu không sử dụng vào đúng các vị trí đã được chấp thuận trong hồ sơ thiết kế, trường hợp thay đổi phải được các bên có trách nhiệm kiểm tra, chấp thuận, tuyệt đối không được đổ các vị trí không được chấp thuận.

- Việc vận chuyển đến vị trí đổ phải sử dụng phương tiện vận chuyển đúng quy định và che chắn không rơi vãi, nếu rơi vãi phải quét dọn để đảm bảo môi trường.

- Chỉ được nghiệm thu, thanh toán đối với phần khối lượng đổ bùn, đất thừa, vật liệu thừa khác đúng vị trí được chấp thuận và được nghiệm thu.

- Đối với chất thải nguy hại: Nhà thầu có biện pháp thu gom theo đúng hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để xử lý.

g) Bên nhận thầu phải khảo sát kỹ hiện trường, các nhà dân và công trình lân cận,... đề xuất biện pháp thi công cho phù hợp để giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng do thi công gây tiếng ồn, gây rung, nứt nhà dân và các công trình lân cận.

h, Bên nhận thầu phải đảm bảo thời gian làm việc trên công trường theo đúng quy định. Trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ thi công để hoàn thành gói thầu (đảm bảo thời gian hoàn thành theo hợp đồng) thì Nhà thầu phải làm việc tăng ca, tăng kíp và không được tính thêm kinh phí phát sinh do tăng tiến độ thi công hoặc do yêu cầu về kỹ thuật, yêu cầu phục vụ an toàn giao thông, an toàn công trường.

i) Nhà thầu thi công phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3. Trong quá trình triển khai gói thầu làm ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại cho bên thứ 3 do lỗi của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Bên nhận thầu phải bồi thường kịp thời cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, thiệt hại do mình gây ra trong quá trình thi công xây dựng.

k) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay

thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

l) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

m) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

o) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

p) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

q) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

r) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 07 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

s) Trong quá trình thực hiện thi công dự án Nhà thầu phải tuân theo Quy trình Quản lý dự án của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng.

t) Bên nhận thầu phải cùng phối hợp với Chủ đầu tư, hội đồng nghiệm thu và các đơn vị có liên quan để thực hiện công tác nghiệm thu, bàn giao công trình/ hạng mục công đưa đưa vào sử dụng.

u) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện điều tiết giao thông theo đúng phương án đảm bảo giao thông được cấp có thẩm quyền chấp thuận; huy động mọi nguồn lực (nhân lực, máy móc thiết bị...) và phối hợp với cơ quan chức năng để giải quyết các sự cố về giao thông (ách tắc, tai nạn...) trong phạm vi thi công công trình.

v) Trong quá trình triển khai dự án, Bên nhận thầu có trách nhiệm phối

hợp với Chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, giải trình phục vụ thanh tra, kiểm toán và Bên nhận thầu phải thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định. Bên B phải thực hiện nghiêm và đầy đủ các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, ... có thẩm quyền liên quan đến gói thầu này. Bên B phải chấp hành các kết luận về việc giảm trừ giá trị nghiệm thu, thanh quyết toán và giá trị hợp đồng (nếu có). Trường hợp có kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán về việc giảm trừ giá trị nghiệm thu, thanh quyết toán hoặc giá trị hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị đã được nghiệm thu, thanh toán vượt mức trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ đầu tư. Ngoài ra, bên B chịu trách nhiệm về việc vi phạm các điều khoản trong hợp đồng đã ký và pháp luật hiện hành.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (hay tác động để sa thải) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 21 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại

chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng tải trọng, loại phương tiện và tuyến đường thích hợp, chịu trách nhiệm toàn diện nếu không thực hiện đúng yêu cầu.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa hư hỏng trong quá trình sử dụng các tuyến đường đó để phục vụ thực hiện công việc của hợp đồng;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 03 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 05 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư,

thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cỗ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.14. Về việc tổ chức thực hiện kiểm soát phương tiện vi phạm kích thước thùng hàng và tải trọng trong quá trình thi công:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ các phương tiện vận chuyển của mình trên công trường (kể cả phương tiện của các đơn vị cung ứng vật liệu), phương tiện đi thuê, mượn đảm bảo việc tuân thủ theo các quy định về kích thước thùng hàng, tải trọng quy định đối với phương tiện;

- Không tiếp nhận vật tư, vật liệu của các xe vi phạm về kích thước thùng hàng và chở hàng vượt quá tải trọng quy định do các đơn vị cung cấp; Không bốc xúc, xếp vật tư, vật liệu cho xe quá tải, xe vi phạm kích thước thùng hàng;

- Các phương tiện vận chuyển của nhà thầu trên công trường (kể cả các phương tiện của nhà cung cấp vật tư, vật liệu) phải đăng ký biển số xe, trọng lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông với Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư;

- Hàng ngày phải ghi nhật ký các phương tiện ra, vào công trường; số lượng xe sử dụng; loại vật liệu, hàng hóa và khối lượng vận chuyển cho từng phương tiện theo biển số đăng ký.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)

Không áp dụng.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

14.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTTVGSTCXD có thể bao gồm những

cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

14.2. Trách nhiệm của NTTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 15. Nhà thầu phụ

15.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ [quy định tại ĐKCT], Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận [quy định tại ĐKCT];

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá 50% giá trị hợp đồng.

15.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

15.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

15.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà

thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

15.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 16. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

16.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm mua bảo hiểm theo quy định, cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

16.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện nghiêm các quy định về môi trường, đánh giá tác động môi trường được duyệt và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật nếu để xảy ra các vi phạm do chủ quan của đơn vị, tuyệt đối tuân thủ các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường. Vật liệu phế thải, vật liệu thừa phải được đổ đúng nơi quy định và được Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát chấp thuận. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, cơ quan quản lý nếu để vi phạm.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước liên quan về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước liên quan về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

16.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 17. Điện, nước và an ninh công trường

17.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

17.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

18.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 10 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 18.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng; 30 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng; chậm tiến độ thi công theo tiến độ chi tiết được chấp thuận do nguyên nhân chủ quan của Nhà thầu nhưng không được khắc phục theo thời gian được thống nhất, Chủ đầu tư có văn bản đôn đốc 03 lần.

c) Giao thầu phụ không đảm bảo quy định hoặc khi phát hiện chuyển nhượng hợp đồng;

d) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 10 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 10 ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

18.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 18.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

18.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 19. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

19.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 28 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 28 ngày, sẽ tạm dừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 19.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 24 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ (trừ nguyên nhân khách quan không thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư);

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày (trừ nguyên nhân khách quan không thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư);

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 15 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

19.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

19.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 19.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;

b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành

20.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 20.2, khoản 20.3 Điều này.

20.2. Bảo hiểm [quy định tại ĐKCT]

20.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian tháng.

- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 21. Rủi ro và bất khả kháng

21.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP:

- Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng xây dựng trong tương lai. Trong hợp đồng xây dựng các bên phải quy định trách nhiệm của mỗi bên về quản lý và xử lý rủi ro của mình; trách nhiệm khắc phục hậu quả của mỗi bên trong trường hợp gặp rủi ro.

- Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, sự cố môi trường, địch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác.

- Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng

văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

- Trong hợp đồng các bên phải thỏa thuận về việc xử lý bất khả kháng như: Thông báo về bất khả kháng; trách nhiệm của các bên đối với bất khả kháng; chấm dứt và thanh toán hợp đồng xây dựng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có).

21.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 21.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

21.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng, khi đó trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư.

Nhà thầu nhận trách nhiệm bảo đảm công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong được nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 21.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa chữa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

21.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi

công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

21.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

21.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 21.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.3 của hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 21.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

21.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng nếu việc thực hiện công trình đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 21.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia.

Điều 22. Sự kiện bồi thường

22.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường đã được giải phóng vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác mà không thông báo cho Nhà thầu, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp các tài liệu thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư: bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần

thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;

22.2. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 23. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

23.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.

23.2. Phạt vi phạm hợp đồng

a, Bên B vi phạm về thời gian, chất lượng theo hợp đồng sẽ bị bên A phạt như sau:

- Phạt vi phạm về tiến độ: Bên B bị phạt là 0,1% giá trị hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình.

- Bên B bị nhắc nhở tiến độ thi công đến lần thứ 03, Chủ đầu tư sẽ xem xét việc bổ sung nhà thầu phụ, điều chuyển khối lượng thi công hoặc chấm dứt hợp đồng, lựa chọn nhà thầu mới để đảm bảo tiến độ của gói thầu. Khi đó nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh do việc kéo dài tiến độ hợp đồng.

- Phạt vi phạm về chất lượng:

+ Bên B vi phạm về chất lượng, đưa vật liệu không đảm bảo chất lượng vào công trường sẽ phạt 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

+ Bên B vi phạm không đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ: Phạt 3.000.000 đồng trên một lỗi vi phạm; vi phạm chở vật liệu vượt quá tải trọng cho phép: Phạt 5.000.000 đồng trên một lỗi vi phạm.

+ Đối với tất cả các vi phạm thi công sai so với thiết kế được duyệt, sai với chỉ dẫn kỹ thuật hoặc các điều kiện của hợp đồng và các quy trình, quy phạm, hình thức phải phá dỡ làm lại và khắc phục đảm bảo yêu cầu của kỹ thuật trên cơ sở phương án xử lý được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí khắc phục, làm lại theo phương án xử lý được duyệt. Ngoài ra, tùy theo mức độ vi phạm, nhà thầu sẽ bị cảnh cáo, cấm tham gia đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Bên B chậm Quyết toán hợp đồng quá thời gian quy định tại khoản 25.1 Điều 25 của Hợp đồng thì mỗi ngày nộp hồ sơ chậm phạt 0,1% giá trị hợp đồng.

c) Bên B vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 12.14 Điều 12 của hợp đồng thì bị Bên A Phạt 5.000.000 đồng trên một lỗi vi phạm.

d) Bên B vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 12.2 Điều 12 của hợp đồng làm chậm tiến độ thi công thì bị Bên A phạt 0,1% cho mỗi ngày chậm tiến độ.

Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng số 50/2014/QH13.

Tổng lỗi vi phạm sẽ bị trừ vào giá trị quyết toán hợp đồng.

Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

24.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

24.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải [quy định tại ĐKCT].

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 28 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam [quy định tại ĐKCT]. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

24.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 60 ngày [quy định tại ĐKCT] sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư (bộ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

25.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 19 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày [quy định tại ĐKCT] kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

25.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm [quy định tại ĐKCT] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

26.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Điều khoản chung

27.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

27.2. Hợp đồng này bao gồm trang và phụ lục được lập thành bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư sẽ giữ bản tiếng Việt, Nhà

thầu sẽ giữ bản tiếng Việt.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.7. Công trình là

1.10. Công trường:

1.20. Ngày khởi công là: dự kiến ngày

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 03% giá trị hợp đồng tương đương số tiền (làm tròn) là đồng (Bằng chữ:

- Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư là trong vòng ngày sau khi cả hai bên đã ký hợp đồng.

- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện là 05 ngày trước ngày hết hạn bảo đảm thực hiện.

- Thời gian sửa chữa sai sót là 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

- Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu là 28 ngày sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành và đã nhận được bảo đảm bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là trong vòng ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng tối đa 30% giá trị hợp đồng (bao gồm cả dự phòng).

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Thời gian chạy thử là 30 ngày sau ngày đã thông báo hoặc vào ngày yêu cầu.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng đã ký.

8.2. Ngày khởi công

- Ngày bắt đầu công việc là: sẽ được Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản khi gói thầu đáp ứng các điều kiện khởi công theo quy định (Điều 107 Luật Xây dựng). Dự kiến ngày

- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là: 05 ngày.

- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực là ngày và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là: ngày kể từ ngày khởi công công trình.

+ Dự kiến ngày bắt đầu:

+ Dự kiến ngày hoàn thành:

Mặt bằng xây dựng công trình phụ thuộc vào tiến độ bồi thường hỗ trợ GPMB thực tế của Hội đồng giải phóng mặt bằng, do vậy Chủ đầu tư sẽ bàn giao mặt bằng từng phần cho Nhà thầu. Nhà thầu triển khai thi công xây dựng các khối lượng trong phạm vi được bàn giao mặt bằng xây dựng theo đúng tiến độ được Tư vấn giám sát thống nhất, Chủ đầu tư chấp thuận và không được tính thêm kinh phí phát sinh do mặt bằng xây dựng được bàn giao nhiều đợt.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là 03 ngày làm việc sau ngày bắt đầu công việc.

- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 03 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ tài liệu bảng tiến độ của Nhà thầu.

- Nhà thầu phải thực hiện và ký kết các cam kết về tiến độ thi công công trình theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

9.2. Giá hợp đồng:

Tổng giá trị Hợp đồng là: đồng (Bằng chữ:/.).

(Đã bao gồm thuế VAT 10%).

9.3. Bảo lãnh tạm ứng, tạm ứng

- Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là trong vòng ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng hết hiệu lực khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng.

- Tạm ứng: Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu số tiền đồng (Bằng chữ:) tương ứng với% giá trị hợp đồng (bao gồm cả dự phòng) sau khi Bên giao thầu nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng của Bên nhận thầu và không vượt kế hoạch vốn công trình được cấp.

- Vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành, giá trị thu hồi tạm ứng tùy thuộc vào giá trị nghiệm thu khối lượng hoàn thành từng lần thanh toán và đảm bảo thu hồi hết tạm ứng khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng, cụ thể như sau:

$$\text{Giá trị thu hồi tạm ứng lần thứ } n = \frac{\text{Giá trị NT lần thứ } n * \text{ giá trị đã tạm ứng}}{\text{Giá trị hợp đồng} * 0,8}$$

9.4. Thanh toán

- Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam.
- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

9.5. Thời hạn thanh toán

- Giai đoạn thanh toán: Mỗi tháng thanh toán 1 lần (trong trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thì hai bên thống nhất điều chỉnh số lần thanh toán trong 01 tháng đối với từng nhà thầu thành viên liên danh trên nguyên tắc không làm phát sinh kinh phí so với việc thanh toán 01 lần).

- Hạn nộp hồ sơ thanh toán: ngày cuối cùng trong tháng, bên B phải nộp hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành của tháng đó cho bên A (hồ sơ thanh toán đã có đầy đủ chữ ký xác nhận của Nhà thầu thi công và Tư vấn giám sát). Nếu sau thời gian này trong tháng mà bên B chưa nộp hồ sơ thanh toán cho bên A thì khối lượng xây lắp hoàn thành của lần thanh toán đó sẽ chuyển sang thanh toán vào lần thanh toán kế tiếp, tuy nhiên thời điểm xác định trượt giá cho các khối lượng xây lắp hoàn thành của lần thanh toán đó vẫn xác định trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu của tháng đó.

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu và không vượt kế hoạch vốn được cấp cho dự án.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

- Từng lần thanh toán Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị thanh toán, trong đó:
 - + 93% giá trị thanh toán được Bên A chuyển vào tài khoản của Nhà thầu;

+ Đối với tiền bảo hành công trình (5% giá trị thanh toán) được Chủ đầu tư thanh toán trong các giai đoạn thanh toán: Trước khi Chủ đầu tư thanh toán đợt đầu tiên theo quy định của hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh bảo đảm bảo hành công trình [theo mẫu số 03: Bảo lãnh bảo hành] với giá trị là 5% giá trị hợp đồng (tương ứng với mức bảo đảm bảo hành) và có hiệu lực cho đến khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

+ Đối với khoản giữ chờ quyết toán: Bên A sẽ tạm giữ lại 2% giá trị nghiệm thu quyết toán Hợp đồng tài bất kỳ đợt thanh toán nào để chờ quyết toán. Hai bên thống nhất số tiền tạm giữ này sẽ được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà Nước Hải Phòng. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê

duyet quyết toán và Bên B giao nộp đầy đủ hồ sơ hoàn công và các tài liệu liên quan thuộc trách nhiệm của bên B. Phần chênh lệch giảm (nếu có) sẽ được nộp lại Ngân sách nhà nước theo quy định.

9.8. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: Số lượng hồ sơ từng lần thanh toán là bộ hồ sơ (Chủ đầu tư giữ bản, Nhà thầu giữ bản).

- Hồ sơ tạm ứng, thanh toán thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ; Nghị định 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Cụ thể như sau:

- *Tạm ứng theo hợp đồng:*

+ Đơn đề nghị tạm ứng;

+ Bản đề nghị hạng mục tạm ứng theo hợp đồng (ký đóng dấu của nhà thầu và file mềm danh mục tạm ứng).

- *Thanh toán*

+ Đơn đề nghị thanh toán;

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành mẫu 03.a/ Nghị số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng (xuất theo khối lượng nghiệm thu);

+ 01 file mềm, 01 file PDF của danh mục nghiệm thu;

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng);

+ Bảng xác định đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá (còn gọi là đơn giá thanh toán) theo Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư, đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu. Trường hợp tại thời điểm thanh toán, các bên chưa xác định được đơn giá điều chỉnh do trượt giá thì việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu hàng tháng nhân với đơn giá trong hợp đồng ký kết ban đầu.

+ Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng.

a, Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng được

thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Trong đó nguyên tắc như sau:

- Những khối lượng do tư vấn thiết kế tính toán thừa, thiếu đã được thể hiện trên bản vẽ thiết kế ban đầu:

+ Trường hợp khối lượng công việc sau điều chỉnh, bổ sung tăng hoặc giảm nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có) để thanh toán.

+ Trường hợp khối lượng công việc điều chỉnh, bổ sung tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng nhưng không đồng thời làm thay đổi trên 0,25% giá trị hợp đồng và trên 1% đơn giá của công việc đó: áp dụng đơn giá trong hợp đồng.

+ Trường hợp khối lượng công việc điều chỉnh, bổ sung tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đồng thời làm thay đổi trên 0,25% giá trị hợp đồng và trên 1% đơn giá của công việc đó đơn giá của những công việc này được lựa chọn trên cơ sở so sánh đơn giá thấp hơn giữa đơn giá trong hợp đồng và đơn giá lập tại thời điểm điều chỉnh, bổ sung có nhân với tỷ lệ giá trúng thầu/dự toán của gói thầu. Trường hợp khối lượng công việc sau điều chỉnh, bổ sung tăng lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới chỉ được áp dụng cho phần khối lượng thực tế thực hiện vượt quá 120% khối lượng ghi trong hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc sau điều chỉnh, bổ sung giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới được áp dụng cho toàn bộ khối lượng công việc đó.

- Những khối lượng phát sinh ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu:

+ Trường hợp khối lượng công việc phát sinh đã có đơn giá tương ứng trong hợp đồng đơn giá của những công việc này được lựa chọn sau khi so sánh và lấy đơn giá thấp hơn giữa đơn giá trong hợp đồng và đơn giá lập tại thời điểm điều chỉnh, bổ sung có nhân với tỷ lệ giá trúng thầu/dự toán của gói thầu.

+ Trường hợp khối lượng công việc phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng đơn giá của những công việc này được lập tại thời điểm điều chỉnh, bổ sung có nhân với tỷ lệ giá trúng thầu/dự toán của gói thầu.

- Đối với khối lượng công việc, hạng mục công trình trong hợp đồng khi thi công không phải thực hiện thì đơn giá đối với hạng mục công việc này được lấy theo đơn giá lựa chọn là đơn giá cao trên cơ sở so sánh giữa đơn giá trúng thầu và đơn giá dự toán gói thầu được duyệt để làm cơ sở điều chỉnh giảm giá hợp đồng.

- Giá trị hợp đồng điều chỉnh, bổ sung không được cao hơn giá trị dự toán điều chỉnh, bổ sung được duyệt.

- Trong quá trình thực hiện thi công dự án, nhà thầu phải tuân theo Quy trình Quản lý dự án của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng.

b, Việc điều chỉnh khối lượng công việc giữa các thành viên trong liên danh nhà thầu không làm thay đổi giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất của các thành viên liên danh và năng lực, kinh nghiệm của từng thành viên, đảm bảo an toàn, chất lượng, hiệu quả, tiến độ của hợp đồng (theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

c, Về việc điều chỉnh một số nội dung khác trong hợp đồng (theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP):

Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

- Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

- Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

- Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.

Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Việc gia hạn tiến độ thực hiện hợp đồng không làm phát sinh giá hợp đồng.

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

- Trượt giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực;

- Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng: Phương pháp dùng hệ số điều chỉnh giá tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đối với các thành phần: vật liệu, nhân công, máy thi công.

- Đối với phần giá trị tạm ứng thực hiện việc điều chỉnh theo quy định tại

khoản 5 Điều 18 Nghị định 37/2015/NĐ-CP và các điều khoản của hợp đồng đã ký.

a) Việc điều chỉnh giá hợp đồng được thực hiện theo công thức sau:

$$G_{TT} = G_{HD} \times P_n$$

Trong đó:

G_{TT} : Là giá thanh toán tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian “n” của cả hợp đồng, hoặc của hạng mục công trình, hoặc của loại công tác, hoặc của các yếu tố chi phí.

G_{HD} : Là giá trong hợp đồng đã ký tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian “n” của cả hợp đồng, hoặc của hạng mục công trình, hoặc của loại công tác, hoặc của yếu tố chi phí.

P_n : Là hệ số điều chỉnh giá (tăng hoặc giảm) áp dụng cho khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian “n” của cả hợp đồng, hoặc của hạng mục công trình, hoặc của loại công tác, hoặc của yếu tố chi phí.

b) Phương pháp xác định “ P_n ” theo các yếu tố chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công

Hệ số “ P_n ” được xác định như sau:

$$P_n = a + b_1 (M_{n1}/M_{o1}) + b_2 (M_{n2}/M_{o2}) + b_3 (M_{n3}/M_{o3}) + \dots + b_5 (M_{n5}/M_{o5}) + c (L_n/L_o) + d (E_n/E_o)$$

Trong đó:

- “a”: Là hệ số cố định, được xác định ở bảng số liệu điều chỉnh tương ứng trong hợp đồng, thể hiện phần không điều chỉnh giá (bao gồm phần giá trị tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu, tạm ứng trước để sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, vật liệu xây dựng phải dự trữ theo mùa và giá trị các khoản chi phí không được điều chỉnh giá trong hợp đồng) của các khoản thanh toán theo hợp đồng (hoặc theo hạng mục, hoặc công tác, hoặc yếu tố chi phí trong hợp đồng): “a” = 60,32% (0,6032).

+ Vật liệu các loại: $b = b_1 + b_2 + \dots + b_5$. Trong đó: hệ số tỷ trọng vật liệu Xi măng $b_1 = 2,12\%$; hệ số tỷ trọng vật liệu Cát xây dựng $b_2 = 3,1\%$; hệ số tỷ trọng vật liệu Đá xây dựng $b_3 = 6,19\%$; hệ số tỷ trọng vật liệu Thép xây dựng $b_4 = 12,88\%$; hệ số tỷ trọng vật liệu Nhựa đường $b_5 = 0,24\%$.

+ $M_{n1}, M_{n2}, M_{n3}, \dots, M_{n5}, M_{o1}, M_{o2}, M_{o3}, \dots, M_{o5}$ là các chỉ số giá của các loại vật liệu được điều chỉnh giá tại thời điểm “n” và thời điểm gốc.

- “c”: Hệ số biểu thị tỷ trọng của phần nhân công: “c” = 9,22% (0,0922).

- “d”: Hệ số biểu hiện tỷ trọng của phần máy thi công: “d” = 5,93% (0,0593).

- Các chỉ số L_o, E_o : Là các chỉ số giá hoặc giá gốc tương ứng với mỗi loại chi phí (nhân công, máy thi công) được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày đóng thầu và phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Các chỉ số L_n, E_n : Là các chỉ số giá hoặc giá hiện hành tại thời điểm điều chỉnh tương ứng với mỗi loại chi phí (nhân công, máy thi công) cho thời gian “n”, được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán quy định trong hợp đồng.

Nguồn chỉ số giá: Theo công bố chỉ số giá xây dựng công trình do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng công bố.

Các hệ số a, b_1, \dots, b_5, c, d được xác định theo Bảng các giá trị hệ số công thức điều chỉnh giá sau và tổng các hệ số: $a+b_1+\dots+b_5+c+d = 100\% (1,00)$.

Nhà thầu có trách nhiệm tính toán các hệ số “ b_1, b_2, \dots, b_5 ”, “ c ” và “ d ” và đề xuất trong E-HSDT của mình đảm bảo phù hợp biên độ tăng giảm không vượt quá 10% so với giá trị từng hệ số nêu trên, được quy định trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu đề xuất hệ số vượt quá biên độ nêu trên hoặc tổng các hệ số lớn hơn “01” thì Bên mời thầu và nhà thầu sẽ thương thảo đảm bảo các hệ số nằm trong phạm vi quy định của E-HSMT và tổng các hệ số bằng “100% (1,00)”. Nếu nhà thầu không chấp nhận thì cuộc thương thảo bị coi là không thành công.

Trường hợp nhà thầu không hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định trong hợp đồng do nguyên nhân chủ quan của nhà thầu thì việc điều chỉnh giá sẽ được áp dụng trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán theo thời gian quy định trong hợp đồng, hoặc thời điểm thực hiện công việc đó do bên giao thầu quyết định theo nguyên tắc có lợi cho bên giao thầu.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có thay đổi lớn thì Chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất điều chỉnh các hệ số $a, b_1, b_2, \dots, b_5, c, d$ đảm bảo phù hợp với tình hình thực hiện thực tế và tuân thủ quy định của pháp luật (nếu cần thiết).

Điều 15. Nhà thầu phụ

15.1. Danh sách Nhà thầu phụ được chấp thuận trong hồ sơ dự thầu:

15.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ: Không áp dụng.

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành

20.2. Bảo hiểm

- Nhà thầu thi công phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

- Trước khi triển khai thi công, Nhà thầu phải phối hợp với chính quyền địa phương, Tư vấn giám sát, các đơn vị liên quan khác thực hiện việc kiểm tra, lập biên bản xác định hiện trạng nhà ở, công trình kiến trúc của các tổ chức, cá nhân trong phạm vi ảnh hưởng để làm cơ sở đánh giá, bồi thường thiệt hại do ảnh hưởng của việc thi công của Nhà thầu sau này (nếu có) ;

- Nhà thầu phải có biện pháp hạn chế ở mức thấp nhất của việc ảnh hưởng thi công đến công trình nhà ở, kiến trúc khác của các tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp Nhà thầu không nghiêm túc thực hiện thì mọi thiệt hại do ảnh hưởng của việc thi công của Nhà thầu sau này (nếu có) do Nhà thầu chịu trách nhiệm chi trả kinh phí cho các tổ chức, cá nhân.

Điều 22. Sự kiện bồi thường

22.2. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.

Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

24.2. Xử lý các tranh chấp

- Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là 28 ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp tại Trọng tài.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là 60 ngày nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư.

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là bộ hồ sơ (Chủ đầu tư giữ bản, Nhà thầu giữ bản).

25.2. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là 45 ngày.

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Hợp đồng này bao gồm trang, và Phụ lục được lập thành bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau.

Chủ đầu tư sẽ giữ bản bằng tiếng Việt.

Nhà thầu sẽ giữ bản bằng tiếng Việt.

26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày quy định tại khoản 8.2 Điều 8 Phần 4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Mẫu số 01: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(1)] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

Mẫu số 02: Bảo lãnh tiền tạm ứng

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(1)] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Hợp đồng].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.